

CHUYÊN ĐỀ: CLAUSE REDUCTION

1. Mệnh đề quan hệ (Relative clauses)

Bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: who, whom, which, that, whose hoặc trạng từ quan hệ: why, where, when.

Là 1 mệnh đề phụ đứng ngay sau danh từ để bô nghĩa cho danh từ đó.

2. Cách dùng đại từ quan hệ

ĐTQH	Thay thế cho	Chức năng	Example
Who	N chỉ người	Làm S: N + who + V	This is the girl who called the police.
Whom	N chỉ người	Làm O: N + whom + S + V	The man whom you talked to works in the post office.
Which	N chỉ vật / sự việc	Làm S & O: N + which (+ S) + V	<ul style="list-style-type: none"> • This is the bank which was robbed yesterday. • This is the book which I like best.
That	N chỉ người và vật	*	*
Whose	TTSH (my, her ...), Sở hữu cách ('s)	Chỉ sự sở hữu: N + whose + N + V	The woman whose car is in the garage is phoning.

*THAT:

- ❖ Các trường hợp thường dùng “that”:
- ✓ Sau các so sánh nhất.
- ✓ Sau các từ: the only, the first, the last, ...
- ✓ Sau N chỉ cả người và vật.

Ex:

He is the most interesting person that I have ever met.

- Note: “That” không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định, hoặc sau giới từ.
- Sau dấu phẩy, sau giới từ, các cụm all, everything, nothing, something... chúng ta không dùng THAT trong mệnh đề quan hệ. Thay vào đó, bạn nên sử dụng "which" (cho vật) hoặc "whom" (cho người), hoặc bỏ đại từ đi nếu nó không phải là chủ ngữ của mệnh đề.

***Cách dùng trạng từ quan hệ

ĐTQH	Thay thế cho	Vị trí	Example
Where	Từ chỉ nơi chốn (<i>there</i>)	N + where + S + V	This is the police station where she reported the thief.
When	Từ chỉ thời gian (<i>then</i>)	N + when + S + V	Sunday is the day when the museum is closed.
Why	Từ chỉ lí do (<i>for the/that reason</i>)	N + why + S + V	I don't know the reason why you didn't go to school.

*Note: Có thể thay thế

Tùy quan hệ	Có thể thay bằng	Ví dụ gốc	Ví dụ thay thế

When	on / in / at which	Sunday is the day when the museum is closed.	Sunday is the day on which the museum is closed.
Where	on / in / at which	This is the police station where she reported the theft.	This is the police station in which she reported the thief.
Why	for which	I don't know the reason why you didn't go to school.	I don't know the reason for which you didn't go to school.

***Các loại mệnh đề quan hệ (Relative clauses)

1. Defining relative clauses (*MĐQH hạn định*)

- Cần thiết, không thể thiếu.
- Không có dấu phẩy (,).

- Được dùng khi danh từ mà nó bỗng nhiên có mạo từ “a/an/the”

Ex: The city which I visited last summer is very beautiful.

(Thành phố mà tôi đến thăm vào hè năm ngoái thì rất là đẹp.)

- Được bỏ các ĐTQH làm O (tân ngữ) mà không có giới từ trước nó và các TTQH trong mệnh đề quan hệ hạn định.

Ex: The girl (whom) you met yesterday is my close friend.

2. Non-defining relative clauses (*MĐQH không hạn định*)

- Không cần thiết, có thể có hoặc không.
- Có dấu phẩy (,) ngăn cách với mệnh đề chính.

- Xuất hiện khi danh từ đứng trước đại từ quan hệ:

- Là một danh từ riêng (Vietnam, Mary, Thép Xanh)
- Có tính từ chỉ định (this/ that/ these/ those)
- Có tính từ sở hữu (my/ his/ her/ your/ their/ our/ its)
- Có sở hữu cách (Nhi's, ...)

- Không dùng “THAT” trong MĐQH không giới hạn.

- Không được bỏ các đại từ quan hệ làm O (who, whom, which) và các trạng từ quan hệ trong MĐQH không giới hạn.

3. MĐQH nối tiếp

- Bắt đầu với "which" để bổ sung nghĩa cho cả mệnh đề trước.
- Có dấu phẩy (,).

Ví dụ:

Jack did really well in his exams, which is quite a surprise.

***Giới từ trong mệnh đề quan hệ

- ❖ Trong mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ
 - Đứng trước hoặc sau ĐTQH – whom và which
 - Luôn đứng sau ĐTQH – who và that

Ex: She is the woman about whom I told you

She is the woman who/whom/that I told you about.

❖ “Without” luôn đứng trước ĐTQH

Ex: The woman without whom I can't live is Jane

❖ Nếu giới từ là thành phần của cụm động từ thì giữ nguyên giới từ sau động từ.

Ex: Did you find the word which you were looking up?

❖ Các cụm từ chỉ số lượng some of, none of... được dùng trước whom, which.

Ex: I have two children, both of whom are excellent students.

REDUCED RELATIVE CLAUSE

Mệnh đề quan hệ	Rút gọn	Example
Động từ ở dạng chủ động *Cách làm: - Bỏ ĐTQH, bỏ to be (am, is, are, was, were, been) nếu có. - Nếu là V(-s,-es, nguyên thể,-ed/2) => chuyển thành V-ing	V-ing	That man, who is standing over there, is my best friend. ➤ That man, standing over there, is my best friend.
V ở dạng bị động (thường có “by”) *Cách làm: - Bỏ ĐTQH, bỏ to be (am, is, are, was, were, been). - Nếu là V(-s,-es, nguyên thể,-ed/2) => chuyển thành V3/ed	V-ed	The boy who was injured in the accident was taken to the hospital. ➤ The boy injured in the accident was taken to the hospital.
ĐTQH làm chủ ngữ đứng sau: - the (<i>first, second, ... the last, the next, the only, the one</i>) - So sánh nhất - Hoặc để chỉ mục đích, sự cho phép *Cách làm: - Bỏ ĐTQH, chuyển động từ thành dạng to V(nt)	to V	He was the last man who left the burning building. ➤ He was the last man to leave the burning building.
Nếu MĐQH có dạng: S, ĐTQH + to be + (cụm) N	Bỏ ĐTQH và to be	Football, which is a very popular sport, is good for health. ➤ Football, a very popular sport, is good for health.

Note: Ký hiệu V(nt) chỉ động từ nguyên thể.

REDUCED ADVERBIAL CLAUSES

1. Điều kiện rút gọn

- Hai mệnh đề cùng chủ ngữ.
- Có liên từ hoặc mệnh đề phụ.

2. Cách rút gọn (chủ động)

Tình huống	Giữ liên từ	Bỏ liên từ	Dạng dùng	Ví dụ
------------	-------------	------------	-----------	-------

Hành động đồng thời/nguyên nhân	<i>Giữ liên từ, bỏ chủ ngữ, V → V-ing</i>	BỎ LIÊN TỪ + CHỦ NGỮ	V-ing...	When looking at the pictures, I found a familiar face. → Looking at the pictures, I found...
Sau be + adj/N	Giữ liên từ, bỏ chủ ngữ, dùng being + adj/N (thường bỏ "being")	BỎ LIÊN TỪ + CHỦ NGỮ	(Being) + adj/N	Though (being) inexperienced, she passed.
Hành động xảy ra trước	Giữ liên từ, bỏ chủ ngữ, dùng having + V3	BỎ LIÊN TỪ + CHỦ NGỮ	Having + V3	After having finished the work, we went home.
Trước-sau + bị động	Giữ liên từ, bỏ chủ ngữ, dùng having been + V3	BỎ LIÊN TỪ + CHỦ NGỮ	Having been + V3	Having been warned, we left early.